

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN NHƠN TRẠCH Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: 88/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 13-9-2024.

V/v Tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Tình.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoài Đức Huệ.

2. Ông Thái Minh Trí.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Thanh Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch tham gia phiên tòa: Bà Vương Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 306/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1357/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 1558/2024/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Kim L**, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: **Ấp H, xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai.**

- Bị đơn: Ông **Phạm Văn X**, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: **Ấp H, xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai.**

(bà **L** có đơn đề nghị vắng mặt, ông **X** vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 24/6/2024 và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn bà **Trần Thị Kim L** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng tự nguyện tìm hiểu nhau, có tổ chức đám cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn do không am hiểu pháp luật. Từ năm 1994 đến nay ông bà sinh

sống tại **ấp H, xã V, huyện N**. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn do ông **X** có quan hệ tình cảm với nhiều người phụ nữ khác nhưng bà không có chứng cứ chứng minh, từ đó bà mất niềm tin vào chồng nên vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, tính cách, thường xuyên cãi vã, chồng bà đánh đập bà nhiều lần và có những lời lẽ thậm tệ xúc phạm đến bà. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên bà có nguyện vọng ly hôn với ông **X**.

Về con chung: Có 02 con chung tên **Phạm Trùng D**, sinh năm 1998, **Phạm Thị Thu C**, sinh năm 1995. Các con đã trưởng thành, có gia đình riêng, có việc làm ổn định, không ai mất năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

*- Đối với bị đơn ông **Phạm Văn X** Tòa án đã triệu tập họp lệ ông **X** đến Tòa án để tham gia tố tụng tuy nhiên đương sự không đến Tòa làm việc và cũng không cung cấp ý kiến hoặc tài liệu, chứng cứ gì liên quan đến việc nguyên đơn khởi kiện.*

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch:

Về tố tụng:

Về nội dung giải quyết của Tòa án đã tiến hành đúng theo quy định của pháp luật, đã tiến hành giải quyết vụ việc đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các quy định pháp luật có liên quan.

Thời hạn giải quyết vụ án đúng thời hạn xét xử theo như quy định Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vi phạm các quyền và nghĩa vụ theo của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Xét thấy, bà **L** và ông **Phạm Văn X** tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn do không am hiểu pháp luật. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn do ông **X** có quan hệ tình cảm với nhiều người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, tính cách, thường xuyên cãi vã. Vợ chồng sống ly thân

từ năm 2018 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên bà **L** có nguyện vọng ly hôn với ông **X**.

Do bà **L** và ông **X** chung sống với nhau từ năm 1994 và không có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà vi phạm điều kiện Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 nên không được coi là hôn nhân hợp pháp. Nhận thấy, bà **L** xác định không còn tình cảm với ông **X** nên áp dụng áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của bà **L**, đề nghị Tòa án không công nhận bà **L** và ông **X** là vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con chung tên **Phạm Trùng D**, sinh năm 1998, **Phạm Thị Thu C**, sinh năm 1995. Các con đã trưởng thành, có gia đình riêng, có việc làm ổn định, không ai mất năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, về nợ chung: Không có.

Căn cứ vào các Điều 21, 262 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **L**. Về con chung: đã trưởng thành nên không giải quyết. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Bà **Trần Thị Kim L** phải nộp án phí theo qui định của Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền: Vụ án thuộc loại tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và bị đơn ông **Phạm Văn X** hiện đang sinh sống tại **Ấp H, xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai** nên Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn bà **Trần Thị Kim L** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông **Phạm Văn X** đã được tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Theo lời khai bà **L**, bà và ông **X** chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn, xét phù hợp với giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do **UBND xã V** xác nhận số 251 ngày 08/7/2024. Quan hệ hôn nhân của ông bà được xác lập sau ngày 03/01/1987 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không được xem là hôn nhân hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và Gia đình. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 tuyên bố “Không công nhận quan hệ vợ chồng” giữa bà **Trần Thị Kim L** và ông **Phạm Văn X**.

Về con chung: Có 02 con chung tên **Phạm Trùng D**, sinh năm 1998, **Phạm Thị Thu C**, sinh năm 1995. Các con đã trưởng thành, có gia đình riêng, có việc làm ổn định, không ai mất năng lực hành vi dân sự nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: không xem xét.

[3] Về án phí: Bà **L** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **Trần Thị Kim L** và ông **Phạm Văn X**.

2/ Về con chung: Có 02 con chung tên **Phạm Trùng D**, sinh năm 1998, **Phạm Thị Thu C**, sinh năm 1995. Các con đã trưởng thành nên không xem xét.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

4/ Về án phí: Bà **Trần Thị Kim L** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án

phí đã nộp tại biên lai số 0018081 ngày 08/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch, bà L đã nộp đủ án phí.

5/ Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị Kim L, ông Phạm Văn X được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai (1),
- VKSND h. Nhơn Trạch (1),
- Chi cục THADS h. Nhơn Trạch (1),
- UBND xã Vĩnh Thanh (1)
- Dương sự (2),
- Lưu (3).

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Tình

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoài Đức Huệ Thái Minh Trí Đặng Thị Ngọc Tình

